

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: KK.1585/22.07.2024\_KQ

- Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP
- Địa chỉ : Lô CN5.5A, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Địa điểm quan trắc : Lô CN5.3C, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 01
- Ngày lấy mẫu : 08/07/2024
- Thời gian phân tích : 08/07/2024 đến ngày 22/07/2024

| Stt | Thông số        | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả phân tích (KK) | QCVN 05:2023/ BTNMT |
|-----|-----------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| 1.  | Tiếng ồn        | dBA                | TCVN 7878-2:2018      | 62                     | 70 <sup>(1)</sup>   |
| 2.  | Bụi lơ lửng     | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995        | 123                    | 300                 |
| 3.  | CO              | µg/Nm <sup>3</sup> | QT-PT.33              | <4.100                 | 30.000              |
| 4.  | SO <sub>2</sub> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995        | 64                     | 350                 |
| 5.  | NO <sub>2</sub> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009        | 55                     | 200                 |

### Ghi chú:

#### - Vị trí lấy mẫu:

KK: Mẫu không khí khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ: X(m)=2303066; Y(m)=608290.

#### - Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (trung bình 1 giờ).

+<sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

*Khổng Minh Thanh*

- "-": Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

STATION 10  
10.000

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.1489/19.07.2024\_KQ

- Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP
- Địa chỉ : Lô CN5.5A, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Địa điểm quan trắc : Lô CN5.3C, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
- Ngày lấy mẫu : 29/06/2024
- Thời gian phân tích : 29/06/2024 đến ngày 19/07/2024

| Stt | Thông số         | Đơn vị | Phương pháp phân tích                    | Kết quả phân tích (NT2) | Tiêu chuẩn KCN Đình Vũ |
|-----|------------------|--------|------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1.  | pH               | -      | TCVN 6492:2011                           | 8,2                     | 5 - 9                  |
| 2.  | TSS              | mg/L   | TCVN 6625:2000                           | 64                      | 500                    |
| 3.  | BOD <sub>5</sub> | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                         | 57                      | 500                    |
| 4.  | COD              | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                         | 117                     | 500                    |
| 5.  | Tổng N           | mg/L   | TCVN 6638:2000                           | 18,4                    | 40                     |
| 6.  | Tổng P           | mg/L   | TCVN 6202:2008                           | 2,63                    | 6                      |
| 7.  | As               | mg/L   | TCVN 6626:2000                           | <0,0025                 | 0,1                    |
| 8.  | Hg               | mg/L   | SMEWW 3112B:2017                         | <0,0004                 | 0,01                   |
| 9.  | Cd               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017                         | <0,009                  | 0,1                    |
| 10. | Pb               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017                         | <0,03                   | 0,5                    |
| 11. | Cr III (*)       | mg/L   | SMEWW 31113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017 | KPH (LOD=0,003)         | 1                      |
| 12. | Cr VI            | mg/L   | TCVN 7939:2008                           | <0,003                  | 0,1                    |
| 13. | Cu               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017                         | <0,035                  | 2                      |
| 14. | Zn               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017                         | <0,06                   | 3                      |
| 15. | Ni               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017                         | <0,04                   | 0,5                    |
| 16. | Mn               | mg/L   | SMEWW 3111B:2017                         | <0,035                  | 1                      |
| 17. | Fe               | mg/L   | TCVN 6177:1996                           | 0,43                    | 5                      |
| 18. | Dầu mỡ khoáng    | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2017                       | 2,7                     | 10                     |

### Ghi chú:

#### - Vị trí lấy mẫu:

NT: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN, phía Tây Nam, giáp đường KCN. Toạ độ: X(m)=2303019; Y(m)=608372.

#### - Quy chuẩn so sánh:

Tiêu chuẩn KCN Đình Vũ: Giới hạn xả thải của nước thải đã qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của hệ thống phân phối tiện ích nước của khu công nghiệp Đình Vũ.

- “-”: Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



VIMCERTS 312

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT**  
Địa chỉ: Nhà số 2, Lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng  
Điện thoại: (0225) 3737499  
Email: haiviet.hp88@gmail.com

**- Thông tin khác:**

- + (\*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ: Viện Y học lao động và công nghệ môi trường
- Phòng phân tích hóa - sinh (VIMCERTS 306).
- + KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**GIÁM ĐỐC**



**GIÁM ĐỐC**

*Khổng Minh Thanh*

HAI VIET

- " ": Không quy định
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.1488/19.07.2024\_KQ

1. Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP  
2. Địa chỉ : Lô CN5.5A, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng  
3. Địa điểm quan trắc : Lô CN5.3C, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng  
4. Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01  
5. Ngày lấy mẫu : 29/06/2024  
6. Thời gian phân tích : 29/06/2024 đến ngày 19/07/2024

| Stt | Thông số                                 | Đơn vị    | Phương pháp phân tích                           | Kết quả phân tích (NT1) | Tiêu chuẩn KCN Đình Vũ |
|-----|------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1.  | pH                                       | -         | TCVN 6492:2011                                  | 6,6                     | 5 - 9                  |
| 2.  | TSS                                      | mg/L      | TCVN 6625:2000                                  | 62                      | 500                    |
| 3.  | BOD <sub>5</sub>                         | mg/L      | TCVN 6001-1:2008                                | 65                      | 500                    |
| 4.  | COD                                      | mg/L      | SMEWW 5220C:2017                                | 131                     | 500                    |
| 5.  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N)  | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                                | 4,38                    | 10                     |
| 6.  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) | mg/L      | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017 | 7,36                    | -                      |
| 7.  | Tổng N                                   | mg/L      | TCVN 6638:2000                                  | 19,8                    | 40                     |
| 8.  | Tổng P                                   | mg/L      | TCVN 6202:2008                                  | 2,55                    | 6                      |
| 9.  | Dầu mỡ khoáng                            | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2017                              | 2,8                     | 10                     |
| 10. | Coliform                                 | MPN/100mL | SMEWW 9221B: 2017                               | 3.400                   | 10.000                 |

### Ghi chú:

#### - Vị trí lấy mẫu:

NT1: Nước thải hồ ga tại điểm phía Đông Nam công ty giáp công ty JX Nhật Bản. Toạ độ: X(m)=2303006; Y(m)=608372.

#### - Quy chuẩn so sánh:

Tiêu chuẩn KCN Đình Vũ: Giới hạn xả thải của nước thải đã qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của hệ thống phân phối tiện ích nước của khu công nghiệp Đình Vũ.

Hải Phòng ngày 19 tháng 07 năm 2024



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

*Khổng Minh Thanh*

- " ": Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

2010-2011  
2010-2011